

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 79/2021/DS-GĐT

Ngày 19/9/2021

V/v “*Tranh chấp chia tài sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia xét xử gồm:

Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tiến - làm chủ tọa phiên tòa.

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Anh Tiến, ông Lại Văn Trình, ông Vũ Thanh Liêm, ông Lê Tự, ông Lê Phước Thanh, ông Đặng Kim Nhân, ông Trương Minh Tuấn, ông Phạm Việt Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp chia tài sản thừa kế*”, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lương Thị M, sinh năm 1936

Hộ khẩu thường trú: Thôn Ph, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Địa chỉ liên lạc: số K đường T, thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa

2. Bị đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Diệp Thị H, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

3.2. Bà Lê Thị O, sinh năm 1960

Hộ khẩu thường trú: Thôn Ph, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa

Địa chỉ liên lạc: số K đường T, thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 26/6/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lương Thị M trình bày:

Nguồn gốc diện tích 535m² đất tại thửa đất số 115, tờ bản đồ số 03 tại xã D, huyện D (trước đây là thửa đất số 573, tờ bản đồ số 1c tại xã D, huyện D) là của cha mẹ chồng bà (ông Lê Duyệt - chết năm 1961 và bà Lê Thị Tố - chết năm 1963) tạo lập và đã giao lại cho vợ chồng ông Lê Mùi, bà Nguyễn Thị Lụa quản lý, sử dụng. Sau khi cha mẹ chồng mất, vợ chồng ông Lê Mùi, bà Nguyễn Thị Lụa chia diện tích đất nêu trên cho vợ chồng bà. Vợ chồng bà đã quản lý, sử dụng đất, xây nhà trên đất và đã được ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00608/QSDĐ/DK ngày 03/02/1990 đối với thửa đất 573, tờ bản đồ số 1c đứng tên ông Lê S.

Đến năm 1996, vợ chồng bà được cấp 02 thửa số 65 và 53 tờ bản đồ số 06 tại xã D với diện tích 1310m² đất 2L theo Nghị định 64/CP và đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00363/QSDĐ/DT-DK ngày 30/11/1996 đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 03, có diện tích 535m² và cấp thêm thửa số 65, 53 tờ bản đồ số 06 với diện tích 1310m² đất 2L tại xã D, huyện D đứng tên hộ ông Lê S, bà Lương Thị M. Không có ai ý kiến hay khiếu nại gì về việc Ủy ban nhân dân huyện D cấp quyền sử dụng các thửa đất này cho vợ chồng bà. Nhà và các thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng bà.

Bà và ông Lê S có 02 người con chung là ông Lê Văn M và bà Lê Thị O, ông Lê S không có cha mẹ nuôi, con riêng hay con nuôi. Năm 2013, ông Lê S chết và không để lại di chúc. Bà và các con không thể thỏa thuận được với nhau về việc chia di sản của ông Lê S.

Nay, Bà khởi kiện yêu cầu chia theo pháp luật di sản của ông Lê S gồm: ½ căn nhà ba gian (nhà trên) trên diện tích đất 535m² tại thửa số 115, tờ bản đồ số 03 và các thửa đất số 65, 53 tờ bản đồ số 06 với diện tích 1310m² tại xã D, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00363/QSDĐ/DT-DK ngày 30/11/1996. Phần tài sản của bà trong khối tài sản chung vợ chồng thì bà nhận, còn phần của ông Lê S thì chia đều cho các đồng thừa kế; bà xin được nhận toàn bộ nhà, đất và thanh toán tiền cho các đồng thừa kế còn lại.

Phần nhà sau và gác gỗ có diện tích xây dựng 138,11 m² (theo đo vẽ thực tế) có cấu trúc móng đá, nền lát gạch men, tường xây gạch, cửa kính khung sắt, trần, gỗ, mái lợp tole, tường sơn nước, mặt tiền có sảnh sử dụng bê tông cốt thép, vệ sinh hoàn chỉnh, cùng các công trình phụ có trên đất là: Sân lát xi măng + lát gạch tàu; mái che tole, cột xây sắt, nền xi măng + lát gạch; mái che tole, cột kèo gỗ, nền ván gỗ; cổng trụ xây gạch, ốp đá, mái bê tông cốt thép; tường rào móng đá, tường xây gạch và 01 giếng khoan nằm trên thửa đất số 115, tờ bản đồ số 03 tại xã D, huyện D là do vợ chồng ông M, bà H bỏ tiền ra xây năm 1993. Bà xin nhận tài sản này và thanh toán tiền cho vợ chồng ông M, bà H theo kết quả định giá tài sản.

2. Tại bản tự khai ngày 26/7/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn Minh trình bày:

Ông thống nhất với nội dung bà Lương Thị M trình bày về con chung, cha mẹ nuôi, con riêng, con nuôi và nguồn gốc phần căn nhà trên ba gian cùng các thửa đất. Ông xác nhận phần căn nhà ba gian (nhà trên) và các thửa đất mà bà M tranh chấp chia thừa kế là tài sản chung của cha mẹ ông là ông Lê S và bà Lương Thị M. Năm 2013, ông Lê S chết và không để lại di chúc. Nay bà M yêu cầu chia di sản của ông Lê S, Ông không đồng ý mà để lại làm nơi thờ cúng ông bà. Nếu chia thừa kế thì Ông có nguyện vọng từ chối nhận di sản của ông Lê S.

Phần nhà sau và gác gỗ có diện tích xây dựng 138,11 m² (theo đo vẽ thực tế) và công trình trên đất có cấu trúc như bà M trình bày là do vợ chồng ông bỏ tiền ra xây cất vào năm 1993; nếu ai nhận phần nhà sau, gác gỗ và các công trình phụ này thì ông không yêu cầu thanh toán giá trị tài sản này.

3. Tại bản tự khai ngày 18/7/2018 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị O trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về con chung, cha mẹ nuôi, con riêng, con nuôi và nguồn gốc phần nhà trên ba gian cùng các thửa đất bà M tranh chấp chia thừa kế theo như lời trình bày của nguyên đơn bà Lương Thị M. Nay, bà M yêu cầu chia di sản của ông Lê S theo pháp luật, bà đồng ý và xin nhận bằng hiện vật.

4. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2018 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Diệp Thị H trình bày:

Bà là vợ của ông M. Bà thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về con chung, cha mẹ nuôi, con riêng, con nuôi và nguồn gốc phần nhà trên ba gian, cùng các thửa đất bà M tranh chấp chia thừa kế là đúng và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phần nhà sau và gác gỗ có diện tích xây dựng 138,11m² (theo đo vẽ thực tế) và công trình trên đất có cấu trúc như bà M trình bày là do vợ chồng bà bỏ tiền ra xây cất vào năm 1993. Nếu ai nhận phần nhà sau, gác gỗ và các công trình phụ nêu trên thì thanh toán tiền cho vợ chồng bà H theo kết quả định giá tài sản.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa, quyết định:

Căn cứ các Điều 613, 623, 620, 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lương Thị M về chia di sản của ông Lê S trong khối tài sản chung với bà M là căn nhà trên ba gian và các thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00363/QSĐĐ/DT-DK ngày 30/11/1996 gồm: ½ căn nhà trên ba gian có diện tích 30,285m² và ½ các thửa số 115, tờ bản đồ số 03, diện tích 291,4 m² (trong đó đất

ONT 100 m²; CLN 191,4 m²); thửa đất số 65, tờ bản đồ số 06, diện tích 334,2 m²; thửa đất số 53, tờ bản đồ số 06, diện tích 330m² đất 2L tại xã D, D, Khánh Hòa là phần di sản của Ông Lê S có giá trị 319.834.000 đồng.

2. Bà Lương Thị M được quản lý, sở hữu, sử dụng nhà và đất có cấu trúc: nhà trên ba gian, tường xây gạch, móng đá chẻ, nền đất gạch, cửa kính, khung sắt, trần gỗ, mái lợp tole, tường sơn nước, mặt tiền có sảnh, sử dụng bê tông cốt thép, hệ thống vệ sinh hoàn chỉnh, diện tích xây dựng: 60,57m²; nhà sau có cấu trúc: móng đá, nền lát gạch men, tường xây gạch, cửa kính khung sắt, trần gỗ, mái lợp tole, tường sơn nước, mặt tiền có sảnh sử dụng bê tông cốt thép, vệ sinh hoàn chỉnh, diện tích xây dựng 138,11 m² (theo như đo vẽ thực tế); gác gỗ có diện tích xây dựng: 10,56 m²; sân lát xi măng + lát gạch tàu; mái che tole, cột kèo sắt, nền xi măng + lát gạch;, mái che cột kèo gỗ, nền ván gỗ, mái tole; cổng tường rào xây gạch, ốp đá, mái bê tông cốt thép, cánh thép hình; Tường rào móng đá, tường xây gạch 64,9 mét dài; giếng xây gạch; giếng khoan; nằm trên diện tích đất đo vẽ thực tế 582,8m² thuộc thửa số 115, tờ bản đồ số 03 và 02 thửa đất số 65, diện tích đo vẽ thực tế 668,4 m²; thửa đất số 53, diện tích đo vẽ thực tế 660 m², tờ bản đồ số 06 đất 2L tại xã D, huyện Diên- Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Trong đó: phần được nhận tài sản thừa kế của ông Lê S bằng hiện vật là ½ căn nhà trên ba gian, ½ các thửa đất nêu trên và phần nhà sau, gác gỗ, cùng các công trình phụ có trên đất của vợ chồng ông M, bà H (diện tích có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Bà M có nghĩa vụ đăng ký kê khai phần diện tích dư ra so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai.

3. Phân thanh toán giá trị tài sản:

Bà M có nghĩa vụ thanh toán cho bà O 159.917.000 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng).

Bà M phải thanh toán lại giá trị phần nhà sau, gác gỗ và các công trình phụ cho vợ chồng ông M, bà H là 346.017.000 đồng (Ba trăm bốn mươi sáu triệu không trăm mười bảy nghìn đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

- Ngày 21/10/2019, bị đơn ông Lê Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Diệp Thị H kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 42/2020/DS-PT ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 613, 620, 623, 649, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn M và bà Diệp Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ngày 03/9/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa có văn bản số 229/VKS-P9 đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

- Ngày 12/10/2020; 09/3/2021; 29/4/2021 ông Lê Văn M và bà Diệp Thị H có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 64/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 13/5/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 42/2020/DS-PT ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, đề nghị: Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa để xét xử sơ thẩm lại với nhận định:

Nguồn gốc thửa đất số 115, tờ bản đồ số 03 tại xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa diện tích 535m² (đo đạc thực tế 582,8m²) (trước đây là thửa đất số 573, tờ bản đồ số 1c) là do cụ Lê Duyệt (chết 1961) và cụ Lê Thị Tổ (chết 1963) tạo lập và đã giao lại cho vợ chồng con ruột là ông Lê Mùi, bà Nguyễn Thị Lụa quản lý, sử dụng. Sau khi ông Duyệt, bà Tổ chết, vợ chồng ông Mùi, bà Lụa giao lại diện tích đất nêu trên cho vợ chồng em ruột là ông Lê S, bà Lương Thị M quản lý theo Giấy chia đất ngày 15/4/1976.

Ngày 03/02/1990, ông Lê Sán được Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00608/QSDĐ/DK đối với thửa đất 573, tờ bản đồ số 1c. Năm 1996, vợ chồng ông S, bà M được Ủy ban nhân dân huyện D cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00363/QSDĐ/DT-DK ngày 30/11/1996 đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 03 và cấp thêm 02 thửa đất 2L Thửa số 65 tờ bản đồ số 06 diện tích 670m², thửa số 53 tờ bản đồ số 06 diện tích 640m² tại xã D, huyện D (cấp theo Nghị định 64/CP).

Năm 2013, ông S chết không để lại di chúc. Giữa ông S và bà M có 02 người con chung là ông Lê Văn M và bà Lê Thị O.

Năm 2018, bà M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Lê S để lại trong khối tài sản chung giữa ông S, bà M là quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4 có gác lửng trên thửa đất 115, thửa đất số 65, 53. Bà M xin nhận hiện vật và thối trả kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế còn lại.

Bị đơn ông Lê Văn M thống nhất với lời trình bày của bà M về hàng thừa kế của ông S và nguồn gốc các thửa đất. Nhưng ông M cho rằng, thửa đất 115 là đất từ đường, dùng vào việc thờ cúng ông bà, tổ tiên nên không đồng ý chia thừa kế. Đối với nhà trên ba gian và các công trình khác trên thửa đất 115 là do vợ chồng ông xây dựng từ năm 1993 và sửa chữa nhiều lần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị O thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà M. Nay bà M yêu cầu chia di sản của ông Lê S theo pháp luật, bà O đồng ý và xin nhận kỷ phần bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Diệp Thị H trình bày: Toàn bộ ngôi nhà diện tích 200m² do vợ chồng bà xây dựng nên Bà yêu cầu được nhận lại giá trị; tại phiên tòa phúc thẩm, Bà H yêu cầu được nhận ngôi nhà để ở.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án nhận thấy, việc Tòa án hai cấp xác định thửa đất 115 và 02 thửa đất 2L số 65, 53 là tài sản chung của vợ chồng ông S, bà M và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông S để lại là ½ thửa đất 115 và ½ thửa đất số 65, 53 là đúng pháp luật.

Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm xác định ngôi nhà trên ba gian diện tích 60,57m² là tài sản chung của ông S, bà M; ông M từ chối nhận di sản nên lấy kỷ phần mà ông M được hưởng chia đều cho bà M, bà O và giao toàn bộ nhà đất cho bà M quản lý, sử dụng là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông M. Bởi lẽ:

- Đối với ngôi nhà trên ba gian diện tích 60,57m²:

Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông M cho rằng toàn bộ diện tích nhà gần 200m² (trong đó bao gồm nhà trên diện tích 60,57m²) là do vợ chồng ông xây dựng với số tiền khoảng 1.000.000.000đ (theo kết quả định giá năm 2018 còn 60% giá trị, trị giá 460.000.000đ); còn ngôi nhà 42m² của ông S, bà M đã phá bỏ từ năm 1992 (BL 36, 37, 162, 163, 213, 214).

Tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai ngày 18/7/2018, Biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2018, bà M xác định: Năm 1983 vợ chồng bà xây nhà cấp 4, đến năm 1993 vợ chồng con trai Lê Văn M có sửa chữa lại ngôi nhà và xây thêm một số công trình như nhà bếp, nhà vệ sinh, tường rào (BL 18, 31, 71).

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, tất cả các đương sự đều thừa nhận ngôi nhà trên ba gian là tài sản của ông S, bà M nên đây là tình tiết không phải chứng minh, là không đúng với lời khai của vợ chồng ông M, bà H. Vì vậy, tại đơn kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm, đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, vợ chồng ông M, bà H cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ngôi nhà trên là tài sản chung của ông S, bà M là áp đặt không đúng với ý kiến của ông M, bà H (BL 163, 215).

Còn Tòa án cấp phúc thẩm chỉ căn cứ tại phiên tòa phúc thẩm, ông M, bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh ngôi nhà trên là do ông M, bà H xây dựng và bà M cũng không thừa nhận nên xác định ngôi nhà trên là tài sản chung của ông S, bà M mà không tiến hành xác minh, đối chất để làm rõ ai là người đã xây dựng tài sản này là chưa đủ căn cứ.

- Về việc xác định ông M từ chối nhận di sản:

Tại đơn khởi kiện và xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án, ông M không

đồng ý chia thừa kế vì cho rằng, ngôi nhà là di sản dùng vào việc thờ cúng nên không được chia, ông là con trai nên có trách nhiệm gìn giữ ngôi nhà để thờ cúng ông bà tổ tiên.

Tại các tài liệu do chính ông M lập gồm đơn khởi kiện (BL 18), bản tự khai ngày 26/7/2018 (BL 34), ông M chỉ trình bày không đồng ý chia thừa kế; không có lời khai về việc ông M từ chối nhận di sản hay không đồng ý nhận di sản. Tại đơn kháng cáo ngày 22/10/2020 (BL 165), ông M phản đối việc Bản án sơ thẩm nhận định: "Nếu chia di sản thừa kế thì Ông có nguyện vọng từ chối nhận di sản của cha để lại".

Theo các tài liệu do Tòa án lập (Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 30/9/2020, Biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 14/8/2020) thể hiện, khi Hội đồng xét xử sơ thẩm hỏi ông M: "Nếu chia thừa kế di sản của ông Lê S, ông có ý kiến hay yêu cầu gì?" thì ông M trả lời "Ông từ chối nhận kỷ phần của ông Lê S và không có yêu cầu gì" (BL 145).

Khi Hội đồng xét xử phúc thẩm hỏi: "Nếu Tòa án xác định đây không phải là di sản thờ cúng và phải phân chia thừa kế thì ông có yêu cầu nhận kỷ phần mà mình được hưởng không?" thì ông M trả lời "Tôi không đồng ý chia đất nên cũng không nhận phần được chia. Tôi kiên quyết không nhận phần đất nếu được chia" (BL 214).

Tuy nhiên, cũng tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông M, bà H (phiên tòa sơ thẩm không có Luật sư) trình bày: "Phiên tòa sơ thẩm, Tòa án đặt câu hỏi không rõ ràng khiến bị đơn trả lời không đúng ý bị đơn, nếu Tòa án chia thừa kế thì bị đơn vẫn muốn nhận phần di sản của mình". Ông M đồng ý với ý kiến nêu trên của Luật sư (BL 215).

Tại đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm và đơn bổ sung ngày 15/4/2021, ông M cho rằng, các Biên bản phiên tòa không có giá trị pháp lý vì đây chỉ là ý kiến của Tòa chứ không phải diễn biến tại phiên tòa. Ông chỉ nói ông không đồng ý chia thừa kế vì đây là đất từ đường, còn nếu theo quy định của pháp luật buộc Tòa phải chia thì ông nhận chia theo pháp luật chứ Ông không nói Ông từ chối nhận di sản hoặc không đồng ý nhận di sản như Tòa nhận định.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án Tòa án hai cấp không giải thích pháp luật đầy đủ cho ông M, dẫn đến cách trình bày của ông M là không rõ ràng. Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư yêu cầu được trả lời thay cho ông M các câu hỏi của Hội đồng xét xử để đảm bảo khách quan và quyền lợi của ông M, nhưng Chủ tọa không đồng ý đề nghị của Luật sư (BL 213, 215), là vi phạm khoản 3 Điều 251 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Từ đó, việc Tòa án hai cấp cho rằng ông M từ chối nhận di sản là phản ánh không đúng ý chí của ông M; việc Tòa án lấy kỷ phần mà ông M được hưởng chia đều cho bà M, bà H là không đúng pháp luật.

- Về việc không chia di sản bằng hiện vật cho ông M:

Xét thấy thửa đất 115 có diện tích đo đạc khá lớn ($582,8m^2$), nên có thể chia thừa kế bằng hiện vật. Mặt khác, vợ chồng ông M đã bỏ ra số tiền lớn để xây nhà ở ổn định, thờ cúng ông, bà theo di nguyện của cha ông (vợ chồng ông M khai đã bỏ ra số tiền hơn 1.000.000.000 đồng để xây nhà; còn theo kết quả định giá, giá trị tài sản còn lại 60% là 460.000.000đ). Quá trình giải quyết vụ án ông M trình bày, do mâu thuẫn gay gắt trong gia đình nên năm 2015 vợ chồng ông M mới dọn đi nơi khác sinh sống, hiện nay ông chưa có chỗ ở ổn định, nhưng Tòa án lại không xác minh vợ chồng ông M đã có chỗ ở ổn định hay chưa. Trong khi đó, sau khi ông S chết thì bà M về sống tại nhà riêng của bà O. Bà M cũng thừa nhận Bà không có khả năng thối trả giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng ông M, bà H cũng như thối trả kỷ phần thừa kế (BL 212).

Việc Tòa án giao toàn bộ thửa đất 115 và tài sản gắn liền trên đất cho bà M, buộc bà M thối trả phần giá trị xây dựng nhà sau và các công trình phụ cho vợ chồng ông M, mà không chia thừa kế bằng hiện vật cho ông M, bà H là không phù hợp với nguyên tắc chia di sản thừa kế được quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015, không đảm bảo quyền lợi của vợ chồng ông M.

- Về việc định giá lại tài sản:

Việc định giá tài sản được thực hiện từ ngày 11/9/2018, cách thời điểm xét xử phúc thẩm gần 24 tháng, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm không định giá lại tài sản (mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư đã có ý kiến về việc định giá lại tài sản - BL 212), làm ảnh hưởng quyền lợi của các đương sự.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Lê S và cụ Lương Thị M có 02 người con chung là: Lê Văn M và Lê Thị O, ngoài ra cụ S và cụ M không có con riêng, con nuôi nào khác. Năm 2013 cụ S chết (BL 16), do đó hàng thừa kế của cụ S gồm có: cụ Lương Thị M, ông Lê Văn M và bà Lê Thị O. Nội dung này đều được các bên đương sự thống nhất và thừa nhận trong suốt thời gian giải quyết vụ án. Cụ Lê S chết năm 2013, năm 2018 cụ Lương Thị M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là còn thời hiệu và Tòa án nhân dân huyện D, thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Quá trình chung sống, cụ Lê S và cụ Lương Thị M tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất 115, tờ bản đồ số 03 diện tích $535m^2$ và 02 thửa đất 2L gồm: thửa đất số 65, tờ bản đồ số 06 diện tích $670m^2$, và thửa đất số 53 tờ bản đồ số 06 diện tích $640m^2$. Về nguồn gốc sử dụng đất như sau: diện tích $535m^2$ đất tại thửa đất số 115, tờ bản đồ số 03 tại xã D, huyện D (trước đây là thửa đất số 573, tờ

bản đồ số 1c tại xã D, huyện D) là của cha mẹ chồng bà (ông Lê Duyệt - chết năm 1961 và bà Lê Thị Tố - chết năm 1963) tạo lập và đã giao lại cho vợ chồng ông Lê Mùi, bà Nguyễn Thị Lụa quản lý, sử dụng. Sau khi cha mẹ chồng mất, vợ chồng ông Lê Mùi, bà Nguyễn Thị Lụa chia diện tích đất nêu trên cho vợ chồng cụ M (BL24). Vợ chồng cụ M đã quản lý, sử dụng đất, xây nhà trên đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00608/QSDĐ/DK ngày 03/02/1990 đối với thửa đất 573, tờ bản đồ số 1c đứng tên ông Lê S. Đến năm 1996, vợ chồng cụ M được Ủy ban nhân dân huyện D cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00363/QSDĐ/DT-DK ngày 30/11/1996 (BL 120-122) đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 03, có diện tích 535m² và cấp thêm thửa số 65, 53 tờ bản đồ số 06 với diện tích tổng 1310 m² đất 2L tại xã D, huyện D đứng tên hộ ông Lê S, bà Lương Thị M theo Nghị định 64/CP và được Ủy ban nhân dân huyện D trả lời tại văn bản số 843/UBND ngày 21/12/2018. Đối với diện tích 1310 m² đất 2L nêu trên thời điểm cấp là cấp cho 02 nhân khẩu gồm ông Lê S và bà Lương Thị M.

[3] Nay, cụ M yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ S để lại thì di sản của cụ S được xác định là: $\frac{1}{2}$ thửa đất 115; $\frac{1}{2}$ thửa đất số 65; $\frac{1}{2}$ thửa số 53 và một phần tài sản trên đất của thửa đất số 115 như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá mà Tòa án cấp sơ thẩm đã lập. Đối với các phần giá trị tài sản này, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất và không có yêu cầu định giá lại cũng như không có ý kiến gì khác.

[4] Về nội dung Kháng nghị của Viện kiểm sát đối với ngôi nhà trên ba gian diện tích 60,57m²: Căn nhà trên ba gian có diện tích theo đo vẽ 60,57m² nằm trên thửa đất 115, Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M và bà H cho rằng đây là tài sản do ông, bà xây sau khi đập nhà cũ diện tích 42m² của cụ Lê S và cụ Lương Thị M nhưng không có gì chứng minh trong khi cụ Lương Thị M không thừa nhận mà cho rằng nhà trên do vợ chồng cụ M xây. Ngoài ra, tại Tòa án cấp sơ thẩm, tuy lời khai ban đầu, ông M và bà H khai nhà trên này do ông, bà xây nhưng sau đó, tại Biên bản làm việc ngày 15/5/2019 (bút lục 92, 93) và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26 đến ngày 30/9/2019 (bút lục 144 đến 148), ông M đều thừa nhận căn nhà trên là tài sản chung của cụ Lê S và cụ Lương Thị M, phần nhà sau và các công trình còn lại trên đất do vợ chồng ông xây. Như vậy, bản án sơ thẩm và phúc thẩm đã xác định nhà trên là tài sản của cụ Lê S và cụ Lương Thị M và chia thừa kế $\frac{1}{2}$ căn nhà này là di sản thừa kế của cụ Lê S là có căn cứ. Do đó, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về nội dung xác định việc ông M từ chối nhận di sản, thì thấy: Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2018 (BL 35- 36), Biên bản hòa giải ngày 17/8/2018 (BL 46-47) và Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 26 đến ngày 30/9/2019 (BL 144 - 148) ông Lê Văn M khai trong trường hợp Tòa án chia thừa kế theo pháp luật thì ông vẫn từ chối nhận kỷ phần thừa kế của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M tiếp tục khẳng định lời khai trên của

ông tại Tòa án cấp sơ thẩm là đúng và không thay đổi lời khai. Như vậy, việc từ chối nhận thừa kế của ông M đã được ghi nhận trong các văn bản tố tụng của Tòa án, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ Lê S chết không để lại di chúc, những người thừa kế theo pháp luật của Cụ là cụ Lương Thị M và các con chung gồm ông Lê Văn M, bà Lê Thị O. Ông M từ chối nhận di sản thừa kế nên di sản của cụ Lê S được chia cho cụ Lương Thị M và bà Lê Thị O. Bà O đã có nhà riêng nên Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm để cụ Lương Thị M được nhận nhà, đất thừa kế, được sở hữu phần nhà sau và công trình trên thửa đất 115 do bà H, ông M xây và cụ M phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà O, thanh toán giá trị phần nhà sau và các công trình trên thửa đất 115 cho bà H, ông M là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[6] Trong các Đơn kháng cáo đề ngày 21/10/2019 của bị đơn ông Lê Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Diệp Thị H (BL 160-165) đều trình bày nội dung chính là mâu thuẫn gia đình và cho rằng thửa đất 115 nêu trên là đất từ đường nên không được chia thừa kế. Không có nội dung kháng cáo nào thể hiện ông Lê Văn M yêu cầu được nhận phần di sản của mình. Đồng thời tại Đơn kháng cáo bà Diệp Thị H có khai nhận: năm 2015 vì sự mâu thuẫn gia đình tăng cao nên tôi mua nhà về ở tại xã T cùng con gái. Như vậy, có thể khẳng định ông M và bà H đã có chỗ ở ổn định. Do đó đối với nội dung kháng nghị cho rằng: Tòa án không xác minh vợ chồng ông M đã có chỗ ở ổn định hay chưa là không cần thiết. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M và bà H đều trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo và không có thay đổi, bổ sung gì thêm. Do đó, trong phạm vi xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo nội dung kháng cáo của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số nội dung hỏi đáp thể hiện nội dung sau:

Chủ tọa phiên tòa hỏi ông M:

H: Nếu Tòa án xác định đây không phải là di sản thờ cúng và phải phân chia thừa kế thì ông có yêu cầu nhận kỷ phần mà mình được hưởng không?

Đ: Ông M trả lời: tôi không đồng ý chia đất nên cũng không nhận phần được chia. Tôi kiên quyết không nhận phần đất nếu được chia” (BL 214).

Kiểm sát viên hỏi ông M:

H: Nếu Tòa án vẫn xác định tài sản tranh chấp là di sản thừa kế và tiến hành chia thừa kế theo quy định chung của pháp luật thì ông có đồng ý nhận phần di sản của mình hay không?

Đ: Nếu Tòa vẫn chia thì không đồng ý nhận phần di sản của mình, tôi cũng không nhận phần giá trị đối với tài sản trên phần đất này do vợ chồng tôi xây dựng, tôn tại và bảo quản. (BL 214);

Luật sư hỏi bà H:

H: Bà có yêu cầu được nhận lại giá trị phần tài sản này nếu Tòa án chia di sản thừa kế không?

Đ: Ông M không đồng ý nhận giá trị là ý kiến của ông M. Tôi đề nghị được nhận lại phần giá trị tài sản trên đất vì đây là công sức là tài sản riêng của vợ chồng tôi...

[7] Kháng nghị cho rằng quá trình giải quyết vụ án Tòa án hai cấp không giải thích pháp luật đầy đủ cho ông M, dẫn đến cách trình bày của ông M là không rõ ràng. Nội dung kháng nghị này là không có căn cứ, bản thân ông M là cán bộ hưu trí, có trình độ học vấn, hơn nữa việc đặt câu hỏi của Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên tại phiên tòa rất rõ ràng. Từ đầu vụ án đến khi có Đơn đề nghị giám đốc thẩm bản thân ông M đều có chung một nội dung trình bày là không đồng ý chia di sản thừa kế vì đó là di sản dùng vào việc thờ cúng. Sau khi có Đơn đề nghị giám đốc thẩm, ông M có Đơn bổ sung ghi ngày 15/4/2021 gửi Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Tuy nhiên, tại Đơn bổ sung này ông M vẫn có nêu nội dung: về kỷ phần thừa kế, tôi không đồng ý chia, nên không đồng ý nhận, còn nếu buộc phải chia thì tôi nhận chia theo pháp luật...Việc ông M thay đổi lời khai, thay đổi mong muốn nhận di sản thừa kế không phải là căn cứ giám đốc thẩm. Do đó, nội dung kháng nghị này cũng không có căn cứ chấp nhận.

[8] Về nội dung kháng nghị không chia di sản bằng hiện vật cho ông M: như đã phân tích ở trên, việc ông M không nhận di sản (từ chối nhận di sản) là hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc, đó là quyền tự định đoạt của đương sự, ông M từ chối nhận di sản không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với bên thứ ba nên việc Tòa án các cấp tôn trọng và chấp nhận nguyện vọng của ông M là hoàn toàn có căn cứ. Do đó, Tòa án các cấp không chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho ông M là đúng.

[9] Về việc định giá lại tài sản: Việc định giá tài sản đã được Tòa án thông báo cho ông M, bà H và ông M đã có mặt và ký và Biên bản định giá tài sản. Tại Biên bản làm việc ngày 15/5/2019 (BL 91), khi được hỏi có ý kiến hay yêu cầu gì về biên bản định giá ngày 11/9/2018, có yêu cầu định giá lại không, ông M trình bày là thống nhất với biên bản định giá và không có ý kiến hay yêu cầu gì. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M và bà H cũng không yêu cầu định giá lại. Do đó, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát cũng không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận Quyết định kháng nghị số 64/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 13/5/2021, của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 1 Điều 343, Điều 348 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xử:

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 64/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 13/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân

cấp cao tại Đà Nẵng và giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 42/2020/DS-PT ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

2. Bản án dân sự phúc thẩm số 42/2020/DS-PT ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa tiếp tục được thi hành.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra Quyết định.

Nơi nhận:

- Viện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa;
- Tòa án nhân dân huyện D,
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Khánh Hòa (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng GĐKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tiến